



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

# CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

---

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-32



## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hồng Quân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch	Thay đổi tên ngày 03/10/2018
Ông Lê Thanh Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Trần Xuân Thái	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Ngô Hồng Quân	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018
Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên	
Ông Trần Quốc Việt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Trần Xuân Thái	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Đinh Quang Hữu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2018
Ông Phạm Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/07/2018
Ông Ngô Hữu Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/07/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Trình	Trưởng ban	
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Phạm Văn Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
Bà Phạm Thùy Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Đốc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

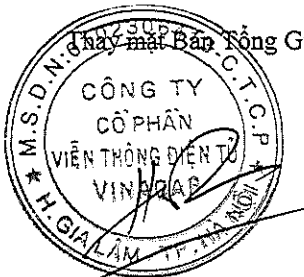
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Vũ Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2019

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được lập ngày 26 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

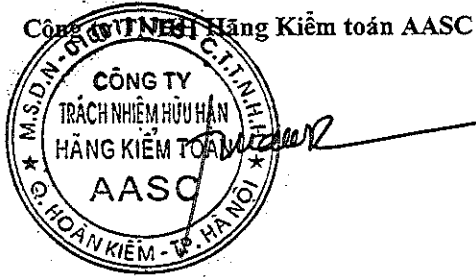
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0777-2018-002-1

---

**Nguyễn Tuấn Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>351.121.063.265</b>	<b>349.372.390.463</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>18.775.521.394</b>	<b>40.754.539.405</b>
111	1. Tiền		16.195.521.394	10.139.539.405
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.580.000.000	30.615.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>145.705.188.678</b>	<b>147.081.814.174</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	120.440.041.602	135.911.003.139
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	22.314.687.225	9.940.963.508
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.950.459.851	1.229.847.527
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	7	<b>181.460.384.004</b>	<b>156.042.397.761</b>
141	1. Hàng tồn kho		181.460.384.004	156.042.397.761
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.179.969.189</b>	<b>5.493.639.123</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	536.056.782	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.017.092.817	4.883.614.339
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	626.819.590	610.024.784
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>26.077.640.627</b>	<b>25.874.015.034</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>23.168.118.020</b>	<b>23.442.184.177</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	23.168.118.020	23.442.184.177
222	- Nguyên giá		98.936.536.793	92.848.406.209
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.768.418.773)	(69.406.222.032)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>305.000.000</b>	<b>877.263.749</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		305.000.000	877.263.749
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.604.522.607</b>	<b>1.554.567.108</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.604.522.607	1.554.567.108
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>377.198.703.892</u></b>	<b><u>375.246.405.497</u></b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>205.919.413.475</b>	<b>203.423.552.333</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>205.919.413.475</b>	<b>203.423.552.333</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	82.464.657.944	72.510.037.576
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.567.840.986	2.059.083.958
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	178.607.047	85.114.619
314	4. Phải trả người lao động		3.227.281.094	1.832.632.476
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.153.399.853	1.047.569.814
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	406.970.481	529.015.037
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	116.603.955.505	124.785.322.990
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		316.700.565	574.775.863
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>171.279.290.417</b>	<b>171.822.853.164</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>171.279.290.417</b>	<b>171.822.853.164</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.637.174.532	7.978.685.382
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.597.415.885	2.799.467.782
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		66.280.730	(929.277.990)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.531.135.155	3.728.745.772
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>377.198.703.892</b>	<b>375.246.405.497</b>

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2019



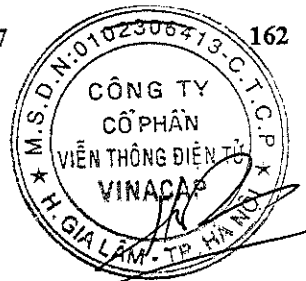
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	710.427.214.418	600.701.216.080
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	646.440.000	2.022.362.585
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		709.780.774.418	598.678.853.495
11	4. Giá vốn hàng bán	20	667.045.832.309	557.669.766.703
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.734.942.109	41.009.086.792
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	267.819.174	322.923.749
22	7. Chi phí tài chính	22	11.198.891.701	7.601.151.447
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		7.913.998.735	5.113.796.232
25	8. Chi phí bán hàng	23	18.570.456.292	18.219.180.927
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.864.370.981	9.328.490.153
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.369.042.309	6.183.188.014
31	11. Thu nhập khác		493.000	1.654.760
32	12. Chi phí khác	25	195.429.541	62.843.631
40	13. Lợi nhuận khác		(194.936.541)	(61.188.871)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.174.105.768	6.121.999.143
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	642.970.613	1.150.338.115
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.531.135.155</u>	<u>4.971.661.028</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	162	287

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

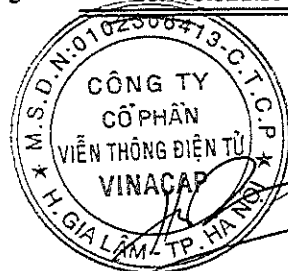
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2019

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		742.639.285.321	701.386.180.616
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(699.380.099.328)	(649.638.428.209)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.346.472.771)	(14.847.362.399)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.913.145.732)	(7.060.442.138)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(650.000.000)	(945.524.361)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.838.963.171	506.827.319
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.400.473.497)	(21.025.701.678)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(4.211.942.836)</i>	<i>8.375.549.150</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.755.103.642)	(908.715.545)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		289.630.670	223.851.895
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(6.465.472.972)</i>	<i>(684.863.650)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		424.452.403.650	323.242.802.941
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(432.633.771.135)	(320.671.179.850)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.119.251.200)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(11.300.618.685)</i>	<i>2.571.623.091</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(21.978.034.493)</i>	<i>10.262.308.591</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.754.539.405	30.494.275.335
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(983.518)	(2.044.521)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>18.775.521.394</u>	<u>40.754.539.405</u>



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh  
Kế toán trưởng

Vũ Hồng Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Độc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap tại Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

5117  
CỘNG  
HÒA  
NG K  
AA  
N K

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05-C  
STY  
THU  
MTC  
SC  
-TP

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

11/11/2018  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP  
1104  
NG T  
HIỆM H  
KIỂM  
AS  
KIỂM



### 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cáp mạng, kinh doanh điện thoại di động và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	878.855.603	712.482.897
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.316.665.791	9.427.056.508
Các khoản tương đương tiền (*)	2.580.000.000	30.615.000.000
	<u>18.775.521.394</u>	<u>40.754.539.405</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tuần có giá trị 2.580.000.000 đồng được gửi tại ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất 1%/năm.

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Trung tâm Cung ứng Vật tư-Viễn thông Thành phố Hồ chí Minh	9.618.136.575	-	31.264.172.268	-
- Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	4.570.500.000	-	557.700.000	-
- Công ty CP đầu tư và sản xuất Thiên Hà	7.809.031.228	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phân phối VINACAP Việt Nam	19.477.141.247	-	18.672.627.733	-
- Công ty dịch vụ Vật tư - Viễn thông Hà Nội	24.088.196.664	-	34.700.745.672	-
- Công ty TNHH MTV xuất-kinh doanh tổng hợp	3.898.683.071	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HTCOC Group	2.317.072.780	-	10.672.026.840	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48.661.280.037	-	40.043.730.626	-
	<b>120.440.041.602</b>	<b>-</b>	<b>135.911.003.139</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>36.010.981.109</b>	<b>-</b>	<b>74.855.256.995</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)



5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP thương mại Phương Trung	1.992.000.000	-	-	-
- Dupont (Thailand) LTD	1.254.215.432	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	9.201.404.416	-	3.457.540.240	-
- Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Đầu tư Đại Á	-	-	948.836.615	-
- Trả trước cho người bán khác	9.867.067.377	-	5.534.586.653	-
	<b>22.314.687.225</b>	<b>-</b>	<b>9.940.963.508</b>	<b>-</b>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	86.113.425	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	8.730.920	-
Tạm ứng	48.933.500	-	55.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.488.177.491	-	451.885.228	-
Phải thu khác	413.348.860	-	628.117.954	-
	<b>2.950.459.851</b>	<b>-</b>	<b>1.229.847.527</b>	<b>-</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.704.184.531	-	44.792.328.165	-
Công cụ, dụng cụ	2.435.293	-	3.535.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.108.691.170	-	37.640.391.701	-
Thành phẩm	68.889.626.815	-	28.980.056.992	-
Hàng hoá	16.755.446.195	-	44.626.085.610	-
	<b>181.460.384.004</b>	<b>-</b>	<b>156.042.397.761</b>	<b>-</b>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 35.678.191.288 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	7.208.403.768	81.969.298.344	3.623.322.891	47.381.206	92.848.406.209					
- Mua trong năm	-	6.088.130.584	-	-	6.088.130.584					
Số dư cuối năm	7.208.403.768	88.057.428.928	3.623.322.891	47.381.206	98.936.536.793					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	3.474.057.700	63.176.283.852	2.708.499.274	47.381.206	69.406.222.032					
- Khấu hao trong năm	360.419.675	5.758.156.789	243.620.277	-	6.362.196.741					
Số dư cuối năm	3.834.477.375	68.934.440.641	2.952.119.551	47.381.206	75.768.418.773					
Giá trị còn lại	3.734.346.068	18.793.014.492	914.823.617	-	23.442.184.177					
Tại ngày đầu năm	3.373.926.393	19.122.988.287	671.203.340	-	23.168.118.020					
Tại ngày cuối năm										

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 402.996.712 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.258.601.042 đồng.

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê đất	81.434.739	-
Chi phí thuê dây chuyền sản xuất	280.805.775	-
Chi phí chờ phân bổ	173.816.268	-
	<u>536.056.782</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	157.184.424	511.502.723
Chi phí quảng cáo	402.291.625	1.043.064.385
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	526.477.505	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.518.569.053	-
	<u>2.604.522.607</u>	<u>1.554.567.108</u>

**10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
-Công ty Cổ phần Hanel	15.534.752.201	15.534.752.201	5.465.669.100	5.465.669.100
-Công ty CP RECOIN	6.741.315.790	6.741.315.790	-	-
-Sumitomo electric (Thái Lan) Ltd.	21.288.923.952	21.288.923.952	8.482.762.250	8.482.762.250
-Công ty CP Viễn thông TELVINA Việt Nam	2.145.911.424	2.145.911.424	13.532.678.550	13.532.678.550
-Công ty TNHH VINACOMPOUND	3.778.818.175	3.778.818.175	2.878.117.000	2.878.117.000
-Công ty TNHH MTV Cáp Quang	1.669.388.093	1.669.388.093	2.546.677.769	2.546.677.769
-Công ty CP Dây điện và phích cắm Trần Phú	5.283.076.425	5.283.076.425	-	-
-Công ty Cổ Phần Đầu tư và Sản xuất Thiên Hà	-	-	14.961.194.906	14.961.194.906
-Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp	-	-	9.157.055.444	9.157.055.444
Phải trả các đối tượng khác	26.022.471.884	26.022.471.884	15.485.882.557	15.485.882.557
	<u>82.464.657.944</u>	<u>82.464.657.944</u>	<u>72.510.037.576</u>	<u>72.510.037.576</u>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<u>3.594.721.032</u>	<u>3.594.721.032</u>	<u>17.644.435.825</u>	<u>17.644.435.825</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	480.435.139	81.705.456	15.567.601.888	15.643.491.099	490.200.558	15.581.664
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	129.589.645	-	642.970.613	650.000.000	136.619.032	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.409.163	392.501.711	232.885.491	-	163.025.383
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	<b>610.024.784</b>	<b>85.114.619</b>	<b>16.607.074.212</b>	<b>16.530.376.590</b>	<b>626.819.590</b>	<b>178.607.047</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty CP ứng dụng Công nghệ Viễn thông Âu Á	397.467.224	-
Công ty CP công thương Đông Phương	272.268.348	-
Government Telecommunication Project Agency GTPA	-	725.458.599
Các khoản người mua trả trước khác	898.105.414	1.333.625.359
	<u><u>1.567.840.986</u></u>	<u><u>2.059.083.958</u></u>

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	240.439.069	239.586.066
Chi phí điện, điện thoại	433.493.398	303.208.680
Chi phí phải trả khác	479.467.386	504.775.068
	<u><u>1.153.399.853</u></u>	<u><u>1.047.569.814</u></u>

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	170.252.493	292.180.875
Bảo hiểm xã hội	443.826	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	748.800	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	235.525.362	236.834.162
	<u><u>406.970.481</u></u>	<u><u>529.015.037</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**  
Độc lập, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**15 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		nợ				nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	2.000.000.000	2.000.000.000	16.535.712.209	16.989.149.777	1.546.562.432	1.546.562.432
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2)	18.829.968.619	18.829.968.619	159.614.533.039	126.285.216.910	52.159.284.748	52.159.284.748
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	5.214.537.734	5.214.537.734	-	5.214.537.734	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	56.856.639.436	56.856.639.436	204.433.431.710	208.322.885.550	52.967.185.596	52.967.185.596
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - Chi nhánh Hà Nội	41.884.177.201	41.884.177.201	33.937.803.963	75.821.981.164	-	-
- Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương chi nhánh Thăng Long (4)	-	-	9.930.922.729	-	9.930.922.729	9.930.922.729
	<b>124.785.322.990</b>	<b>124.785.322.990</b>	<b>424.452.403.650</b>	<b>432.633.771.135</b>	<b>116.603.955.505</b>	<b>116.603.955.505</b>

2/ ANK  
CÓN  
CHNH  
ANGK  
A  
VIA  
E



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 264/2018/HDTD/LNH/01 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty ngày 23 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mảng sản xuất cáp, dây điện, thiết bị điện; thương mại mảng điện thoại di động, simcard, USB 3G, Modem, thiết bị viễn thông, vật tư viễn thông;
  - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 23/05/2018 đến 23/05/2019;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng, lãi suất đang áp dụng trong kỳ đối với VND là 7,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.546.562.432 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng quyền đòi nợ đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các đối tác đầu ra là VNPT, Vinaphone, Mobifone, FPT, Viettel, SCTV, Hanoitelecom, CMC và Viễn thông các tỉnh, thành phố. Hàng hóa tồn kho luân chuyển tại kho của Công ty tại Đốc Vân, xã Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội với giá trị tối thiểu 30 tỷ đồng. Tài sản khác là Hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm/ Bất động sản/ Ô tô dưới 10 chỗ thuộc sở hữu của Công ty, thành viên công ty, người thân của thành viên góp vốn công ty.
- (2) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VHN 180121 Tài khoản số 002-636686 ngày 05/02/2018:
- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND;
  - + Mục đích vay: đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh và các giao dịch hối đoái;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng trong kỳ đối với VND là 5,5%/năm - 5,7%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 52.159.284.748 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 30303.17.086.699888.TD của Ngân hàng TMCP Cổ phần Quân đội và Công ty ngày 27 tháng 12 năm 2017 và văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng ngày 30/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện và thiết bị viễn thông;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày ký văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng đến hết ngày 28/01/2019;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng; lãi suất đang áp dụng trong kỳ đối với VND từ 6,0%/năm - 6,3%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 52.967.185.596 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ bao gồm Tiền - thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá, Bất động sản, Động sản theo quy định của MB từng thời kỳ. Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị, vật tư viễn thông: Tài sản đảm bảo là hàng hóa và quyền đòi nợ/khoản phải thu từ phương án MB tài trợ; Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị điện: Khi số dư nghĩa vụ trong lĩnh vực này vượt mức 30 tỷ đồng, phần vượt được đảm bảo bằng tài sản là ký quỹ tại MB/ Hợp đồng tiền gửi/ Thẻ tiết kiệm/ Giấy tờ có giá do MB phát hành/ Trái phiếu chính phủ/ Tín phiếu kho bạc/ Bất động sản/ Phương tiện vận tải theo quy định của MB từng thời kỳ.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 0067/2018-HĐCV/OCEANBANK.PGDTHANHXUAN của Ngân hàng Ngân hàng TMCP TNHH MTV Đại Dương chi nhánh Thăng Long và Công ty ngày 21/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 21/06/2019;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, nhưng không thấp hơn 5,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.930.922.729 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

11/11/2018  
17 VI  
11/11/2018  
05-C  
STY  
KHUUH  
EMTC  
ASC  
EM-TF

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**  
Độc Viên, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.232.936.228	(929.277.990)	167.348.358.238				
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.971.661.028	4.971.661.028				
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	745.749.154	(1.242.915.256)	(497.166.102)				
Số dư cuối năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.978.685.382	2.799.467.782	171.822.853.164				
Số dư đầu năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	7.978.685.382	2.799.467.782	171.822.853.164				
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.531.135.155	2.531.135.155				
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	(3.120.000.000)	(3.120.000.000)				
Điều chỉnh lợi nhuận đã phân phối (**)	-	-	(341.510.850)	386.812.948	45.302.098				
Số dư cuối năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	7.637.174.532	2.597.415.885	171.279.290.417				

(\*\*) Số điều chỉnh giảm là số chênh lệch giữa số được trích theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 với số đã tạm trích năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 91/17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/05/2017.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 sau khi bù đắp hết lỗ lũy kế như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận để phân phối	100,00%	4.042.383.039
Trích Quỹ đầu tư phát triển (đã tạm trích trong năm 2017)	10,00%	404.238.304
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1,18%	47.625.851
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (đã tạm trích trong năm 2017)	10,00%	404.238.304
Chi trả cổ tức (bằng 2% vốn điều lệ)	77,18%	3.120.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,64%	66.280.580



11/1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	32,00%	49.920.000.000	32,00%	49.920.000.000
Công ty cổ phần thương mại Phương Trung	26,17%	40.818.560.000	26,17%	40.818.560.000
Các cổ đông khác	41,83%	65.261.440.000	41,83%	65.261.440.000
	<b>100%</b>	<b>156.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>156.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	156.000.000.000	156.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	156.000.000.000	156.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	3.120.000.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.120.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	3.119.251.200	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.119.251.200	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	748.800	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.600.000	15.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.637.174.532	7.978.685.382
	<b>7.637.174.532</b>	<b>7.978.685.382</b>

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
Đồng đô la Mỹ (USD)	353,89	32.283,44
Đồng Euro (EUR)	138,92	152,55

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	328.076.333.673	265.359.343.179
Doanh thu bán hàng hóa	382.350.880.745	335.341.872.901
	<b>710.427.214.418</b>	<b>600.701.216.080</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	<b>228.213.642.812</b>	<b>288.121.153.954</b>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	581.440.000	2.022.362.585
Giảm giá hàng bán	65.000.000	-
	<b>646.440.000</b>	<b>2.022.362.585</b>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	312.619.336.301	239.109.975.171
Giá vốn của hàng hóa đã bán	354.426.496.008	318.559.791.532
	<b>667.045.832.309</b>	<b>557.669.766.703</b>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	203.517.245	309.965.320
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25.425.937	12.958.429
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	38.875.992	-
	<b>267.819.174</b>	<b>322.923.749</b>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.913.998.735	5.113.796.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	830.505.410	272.818.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	28.305.036
Chi phí tài chính khác	2.454.387.556	2.186.231.972
	<b>11.198.891.701</b>	<b>7.601.151.447</b>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.791.819	572.513.406
Chi phí nhân công	7.333.319.769	4.881.692.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.045.894	274.659.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.757.375.185	8.258.533.764
Chi phí khác bằng tiền	3.126.985.786	4.223.990.582
Chi phí bảo hành	172.937.839	7.791.500
	<b>18.570.456.292</b>	<b>18.219.180.927</b>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.539.029	56.753.686
Chi phí nhân công	4.657.558.500	4.542.752.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.818.180	-
Thuế, phí, lệ phí	13.408.377	30.446.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.650.976.230	2.551.524.871
Chi phí khác bằng tiền	1.094.070.665	2.147.012.636
	<b>9.864.370.981</b>	<b>9.328.490.153</b>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản phạt hành chính	17.763.779	20.000.000
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	155.665.762	-
Chi phí khác	22.000.000	42.843.631
	<b>195.429.541</b>	<b>62.843.631</b>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.174.105.768	6.121.999.143
Các khoản điều chỉnh tăng	40.747.297	62.843.631
- Chi phí không hợp lệ	39.763.779	62.843.631
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	983.518	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(433.152.201)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(433.152.201)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.214.853.065	5.751.690.573
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>642.970.613</b>	<b>1.150.338.115</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(129.589.645)	(334.403.399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(650.000.000)	(945.524.361)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(136.619.032)</b>	<b>(129.589.645)</b>

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.531.135.155	4.971.661.028
Các khoản điều chỉnh:	-	(497.166.102)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(497.166.102)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.531.135.155	4.474.494.926
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.600.000	15.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>162</b>	<b>287</b>

Năm 2017, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 91/17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/05/2017.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.195.462.444	220.218.101.386
Chi phí nhân công	18.889.371.337	15.937.780.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.362.196.741	6.875.377.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.960.834.361	20.964.861.577
Chi phí khác bằng tiền	6.024.167.984	9.546.111.301
	<b>381.432.032.866</b>	<b>273.542.232.360</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trong đương tiền	18.775.521.394	-	40.754.539.405	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.390.501.453	-	137.140.850.666	-
	<b>142.166.022.847</b>	<b>-</b>	<b>177.895.390.071</b>	<b>-</b>
			<b>Giá trị sổ kế toán</b>	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			116.603.955.505	124.785.322.990
Phải trả người bán, phải trả khác			82.871.628.425	73.039.052.613
Chỉ phí phải trả			1.153.399.853	1.047.569.814
			<b>200.628.983.783</b>	<b>198.871.945.417</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.775.521.394	-	-	18.775.521.394
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.390.501.453	-	-	123.390.501.453
	<u>142.166.022.847</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>142.166.022.847</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.754.539.405	-	-	40.754.539.405
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.140.850.666	-	-	137.140.850.666
	<u>177.895.390.071</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>177.895.390.071</u>

0011  
 CÔNG  
 ANH  
 NG KI  
 A.A  
 KIẾN

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	116.603.955.505	-	-	116.603.955.505
Phải trả người bán, phải trả khác	82.871.628.425	-	-	82.871.628.425
Chi phí phải trả	1.153.399.853	-	-	1.153.399.853
	<u>200.628.983.783</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>200.628.983.783</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	124.785.322.990	-	-	124.785.322.990
Phải trả người bán, phải trả khác	73.039.052.613	-	-	73.039.052.613
Chi phí phải trả	1.047.569.814	-	-	1.047.569.814
	<u>198.871.945.417</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>198.871.945.417</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>		<b>228.213.642.812</b>	<b>288.121.153.954</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đồng lớn	228.213.642.812	288.121.153.954
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>77.151.178.936</b>	<b>140.139.143.201</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đồng lớn	77.151.178.936	140.139.143.201

105  
 : TY  
 : HUUH  
 : M TO  
 3C  
 T. K



Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính năm:




	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>36.010.981.109</b>	<b>74.855.256.995</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	36.010.981.109	74.855.256.995
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>3.594.721.032</b>	<b>17.644.435.825</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Cổ đông lớn	3.594.721.032	17.644.435.825

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	689.773.522	365.841.718
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.345.311.956	921.983.061

### 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

 <hr/> Nguyễn Thị Thu Thanh Người lập	 <hr/> Nguyễn Thị Thu Thanh Kế toán trưởng	 <hr/> Vũ Hồng Hạnh Tổng Giám đốc
--	---	---

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2019

